

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LỤC
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/2020
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thập và ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/2020/TLST – HNGĐ ngày 12/5/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990; nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam, nơi cư trú: Đường T, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Lê Đức Hưng, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Lê Đức H vào ngày 25/9/2016, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không có quan điểm đồng nhất trong việc làm ăn kinh tế cũng như trong quản lý kinh tế của gia đình; kinh tế không có sự tập trung; anh H đi làm về không đưa tiền cho chị nuôi con và lo cho gia đình mà lại đưa hết cho mẹ đẻ anh, trong khi chị cũng rất khó khăn và rất cần sự tôn trọng, chia sẻ của người chồng. Mỗi lần chị nói thì vợ chồng lại mâu thuẫn đánh, cãi chửi nhau. Bên cạnh đó, chị và mẹ chồng cũng có mâu thuẫn

khiến cho không khí gia đình luôn nặng nề; cuộc sống vợ chồng đi vào bế tắc, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 04/2019 và chị đã về ở nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn B; anh H không đến tìm và chị cũng không về chung sống cùng anh H nữa. Cũng từ thời gian này đến nay anh, chị sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng của chị đối với anh H là không còn; đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Lục giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đức H.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Đức H trình bày: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Đ vào ngày 25/9/2016, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không có quan điểm đồng nhất trong việc làm ăn kinh tế cũng như trong quản lý kinh tế của gia đình. Bản thân anh đi làm về không đưa tiền cho chị Đ nuôi con là vì anh đưa cho mẹ đẻ sửa nhà và lo cho cuộc sống hàng ngày của vợ chồng và con anh bởi anh, chị vẫn ở chung với mẹ đẻ anh. Anh đã nói nhiều lần nhưng chị Đ vẫn không thông cảm mà luôn có những lời nói thiếu tôn trọng anh. Bên cạnh đó, chị Đ và mẹ đẻ anh cũng có mâu thuẫn, khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng, nặng nề; vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn đánh, cãi chửi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 04/2019 chị Đ đã về ở nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn B; anh không đến tìm và chị Đ cũng không về chung sống cùng anh nữa. Cũng từ thời gian này đến nay anh, chị sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng của anh đối với chị Đ là không còn; chị Đ xin ly hôn anh, anh hoàn toàn nhất trí.

- Về con chung: Chị Đ, anh H đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Lê Gia K, sinh ngày 22/8/2017. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu vẫn ở với chị Đ; hiện tại cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Song anh, chị không thỏa thuận được việc nuôi dưỡng con chung. Ly hôn chị Đ đề nghị được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu K với lý do cháu K còn nhỏ; hiện nay cháu chưa đủ 36 tháng tuổi, rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa chị là giáo viên dạy mầm non tại xã Đ, huyện B đang được hưởng mức lương 3.450.000đ/01 tháng; ngoài ra chị còn làm thêm công việc bán hàng online thu nhập thêm mỗi tháng khoảng 5.000.000đ đến 6.000.000đ nên chị có điều kiện chăm sóc con hơn. Đồng thời là phụ nữ chị rất mong được Tòa án ưu tiên cho chị được nuôi con để chị có thêm nguồn động viên, an ủi. Chị yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.500.000đồng/01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, việc đóng góp được thực hiện hàng tháng. Anh H cũng đề nghị ly hôn được quyền nuôi dưỡng cháu K vì anh là con trai duy nhất và cháu K là cháu trai duy nhất của gia đình anh. Anh không yêu cầu chị Đ phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay anh đang làm nghề lái xe tự do, thu nhập khoảng 10.000.000đồng/01 tháng, đủ điều kiện để nuôi cháu K ăn học.

- Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Đ, anh H đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị Đ, anh H đều xác định chị Đ và cháu K không có ruộng tiêu chuẩn. Còn anh H có 1,7 sào ruộng tiêu chuẩn tại thôn M, xã T. Ly hôn anh, chị tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị Đ giữ nguyên quan điểm như đã trình bày

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm: Về tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Bình Lục thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ 2 cũng như tại các phiên tòa không có lý do, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Đức H.

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Đ, giao cháu Lê Gia K, sinh ngày 22/8/2017 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ là 1.500.000 đồng/01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đ, anh H phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ xin ly hôn anh Lê Đức H, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Anh H có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Đức H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/9/2016, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hòa

thuận đến khoảng tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không có quan điểm đồng nhất trong việc làm ăn kinh tế cũng như trong quản lý kinh tế của gia đình; kinh tế không có sự tập trung; anh H đi làm về không đưa tiền cho chị Đ nuôi con và lo cuộc sống hàng ngày mà lại đưa hết cho mẹ đẻ, trong khi chị Đ cũng rất khó khăn, rất cần sự tôn trọng và chia sẻ của người chồng. Mặc dù vậy chị Đ cũng không khéo léo mà lại hay có những lời lẽ thiếu tôn trọng anh H. Bên cạnh đó, chị Đ và mẹ đẻ anh H cũng có mâu thuẫn khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng, nặng nề; vợ chồng thường xuyên đánh, cãi chửi nhau; cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 04/2019 chị Đ đã về ở nhà bố mẹ đẻ tại Thị trấn B; anh H không đến tìm và chị Đ cũng không về chung sống cùng anh H nữa. Cũng từ thời gian này đến nay anh, chị sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị Đ xin ly hôn, anh H hoàn toàn nhất trí.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ, anh H xảy ra đã lâu; đời sống chung của vợ chồng thực tế đã chấm dứt từ tháng 4/2019 đến nay nhưng cả hai cũng không có biện pháp gì để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng. Mặc dù được Tòa án hòa giải nhưng anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều mong muốn được ly hôn. Xét khả năng vợ chồng chị Đ, anh H đoàn tụ là không còn; việc thuận tình ly hôn của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Về con chung: Chị Đ và anh H đều xác định có một con chung là cháu Lê Gia K, sinh ngày 22/8/2017. Ly hôn anh, chị đều đề nghị được nuôi cháu K.

Hội đồng xét xử thấy rằng Từ khi vợ chồng anh, chị sống ly thân đến nay cháu vẫn ở ổn định với chị Đ; hiện tại cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh H làm nghề lái xe tự do, thường xuyên vắng nhà dài ngày và không có điều kiện quan tâm đến cháu. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã T thì chính quyền địa phương cũng xác định việc chị Đ xin được nuôi dưỡng cháu K là phù hợp với thực tế và đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu.

Xét thấy hiện nay cháu K chưa đủ 36 tháng tuổi; theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi”. Hiện nay chị Đ có chỗ ở ổn định cùng bố mẹ đẻ và đang làm nghề giáo viên dạy mầm non được hưởng mức lương 3.450.000đ/01 tháng. Ngoài ra chị làm thêm công việc buôn bán hàng online, thu nhập thêm khoảng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000đồng/01tháng, đủ điều kiện để nuôi cháu K. Còn anh H làm nghề lái xe tự do, nay đây mai đó không có điều kiện để nuôi cháu K ổn định. Hơn nữa tại biên bản xác minh với mẹ đẻ anh H là bà Lê Thị S, thì bà S cũng xác định anh H làm nghề lái xe tự do trong tỉnh B, nếu anh H có được nuôi con thì anh H cũng để cháu K ở nhà cho bà nuôi dưỡng hộ, mà bà còn đang công tác không có thời gian chăm sóc cháu nên bà đề nghị Tòa án giao cháu K cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với việc chị Đ yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu K cho chị là 1.500.000 đồng/01 tháng, kể từ khi ly hôn

cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là hoàn toàn chính đáng bởi lẽ chính quyền địa phương xác định chi phí bình quân để nuôi một cháu ăn, học tại địa phương là khoảng từ 2.500.000đ đến 3.000.000đ/ 01 tháng. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị Đ, giao cho chị Đ được quyền nuôi dưỡng cháu K; buộc anh H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ là 1.500.000 đồng/01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, việc đóng góp được thực hiện hàng tháng.

[4] Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị Đ, anh H đều tự nguyện không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đ, anh H phải chịu theo quy định của pháp luật
- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Đức H.

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Đ, giao cháu Lê Gia K, sinh ngày 22/8/2017 cho chị Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Lê Đức H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng, kể từ tháng 7/2020 đến khi cháu K đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

Chị Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu K.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị Đ đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2015/0002497 ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. (chị Đ đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm). Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Anh Lê Đức H phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Đức H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho chị Đ biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, báo cho anh H biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- UBND xã T, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lương Thị Ngọc